

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THÀNH CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 660/QĐ-UBND

Thành Công, ngày 23 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách
nhà nước xã Thành Công năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THÀNH CÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ vào Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21 tháng 09 năm 2025 của HĐND xã Thành Công về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ - UBND ngày 23/09//2025 của UBND xã Thành Công về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Thành Công năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Thành Công năm 2025.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND xã, phòng Kinh tế tổ; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, các đơn vị dự toán và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- BTV Đảng uỷ, HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các trường xóm;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Văn Dũng

Biểu 01

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ THÀNH CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT		Dự toán tính giao 2025	Dự toán HĐND xã giao năm 2025		Tăng/Giảm
			Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 5/8/2025	Điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6=5-4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.429.000.000	27.429.000.000	27.429.000.000	0
1	Thu thuế, phí, lệ phí	21.939.000.000	21.939.000.000	21.939.000.000	0
2	Thu tiền sử dụng đất	5.490.000.000	5.490.000.000	5.490.000.000	0
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	338.847.000.000	175.253.000.000	338.847.000.000	163.594.000.000
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	0			
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%				
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)				
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.566.000.000	175.253.000.000	215.566.000.000	40.313.000.000
2.1	Bổ sung cân đối	23.175.000.000	23.175.000.000	23.175.000.000	0
2.2	Bổ sung có mục tiêu CT MTQG nguồn ngân sách Trung ương	3.637.000.000		3.637.000.000	3.637.000.000
2.3	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	188.139.000.000	151.703.000.000	188.139.000.000	36.436.000.000
2.4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (TH nguồn CCTL)	375.000.000	375.000.000	375.000.000	0
2.5	BS mục tiêu NS TW vốn sự nghiệp (Hỗ trợ SX đất trồng lúa; KP đảm bảo trật tự an toàn GT)	240.000.000	0	240.000.000	240.000.000
	KP hỗ trợ địa phương SX đất trồng lúa	218.000.000	0	218.000.000	218.000.000
	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.000.000	0	22.000.000	22.000.000
3	Bổ sung đầu tư các CT từ nguồn chuyển nguồn	93.788.000.000	0	93.788.000.000	93.788.000.000
4	Bổ sung đầu tư các CT từ nguồn kết dư	29.493.000.000	0	29.493.000.000	29.493.000.000
C	CHI NGÂN SÁCH XÃ	338.847.000.000	175.253.000.000	338.847.000.000	163.594.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	210.981.000.000	86.910.000.000	210.981.000.000	124.071.000.000
1	Nguồn tiền sử dụng đất	87.700.000.000	86.910.000.000	87.700.000.000	790.000.000
2	Nguồn chuyển nguồn	93.788.000.000	0	93.788.000.000	93.788.000.000
3	Nguồn kết dư	29.493.000.000	0	29.493.000.000	29.493.000.000
II	Chi thường xuyên	119.133.000.000	87.879.000.000	119.133.000.000	31.254.000.000
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	76.861.000.000	64.793.000.000	76.861.000.000	12.068.000.000
	- Chi thường xuyên còn lại	42.272.000.000	23.086.000.000	42.272.000.000	19.186.000.000
III	- Chi các chương trình mục tiêu NS TW vốn sự nghiệp (Hỗ trợ SX đất trồng lúa; KP đảm bảo trật tự an toàn GT)	240.000.000	0	240.000.000	240.000.000
	KP hỗ trợ địa phương SX đất trồng lúa	218.000.000	0	218.000.000	218.000.000
	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.000.000	0	22.000.000	22.000.000
IV	Chi chương trình MTQG	3.637.000.000		3.637.000.000	3.637.000.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán tinh giao 2025	Dự toán HDND xã giao năm 2025		Tăng/Giảm
			Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 5/8/2025	Điều chỉnh	
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	2.062.000.000	0	2.062.000.000	2.062.000.000
	Vốn đầu tư	1.908.000.000	0	1.908.000.000	1.908.000.000
	Vốn sự nghiệp	154.000.000	0	154.000.000	154.000.000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.498.000.000	0	1.498.000.000	1.498.000.000
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp	1.498.000.000	0	1.498.000.000	1.498.000.000
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000
	Vốn đầu tư				
	Vốn sự nghiệp	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000
4	Dự phòng ngân sách	4.856.000.000	464.000.000	4.856.000.000	4.392.000.000

Biểu 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÀNH CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

Đơn vị: Đồng



TT		Dự toán tỉnh giao		Dự toán xã giao		Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã theo phân cấp	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	27.429.000.000		27.429.000.000		
I	Thu nội địa	27.429.000.000		27.429.000.000		
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý					
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý					
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài					
4	Thu từ khu vực kinh doanh ngoài quốc doanh	5.140.000.000		5.140.000.000		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	246.000.000		246.000.000		
6	Lệ phí trước bạ	6.700.000.000		6.700.000.000		
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.320.000.000		2.320.000.000		
8	Thuế bảo vệ môi trường					
9	Phí và lệ phí	1.066.000.000		1.066.000.000		
10	Thu khác ngân sách	6.233.000.000		6.233.000.000		
11	Thu tiền thuê đất					
12	Tiền sử dụng đất	5.490.000.000		5.490.000.000		
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	234.000.000		234.000.000		
14	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
16	Thu từ xổ số kiến thiết (Kể cả HĐSX diện toàn)					
17	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					

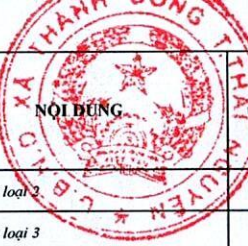
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH CÔNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến hết 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
1	2	3				7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	338.847.000.000	338.847.000.000	207.665.922.721	131.182.077.279	
A	Chi đầu tư phát triển	210.981.000.000	210.981.000.000	157.657.668.458	53.323.331.542	
I	KP đã phân bổ	206.663.998.154	206.663.998.154	157.657.668.458	49.006.329.696	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	87.700.000.000	87.700.000.000	77.880.967.897	9.819.032.103	
2	Chi chuyển nguồn	92.622.118.154	92.622.118.154	79.776.700.561	12.845.417.593	
3	Chi kết dư	26.341.880.000	26.341.880.000	0	26.341.880.000	
II	KP chờ phân bổ	4.317.001.846	4.317.001.846	0	4.317.001.846	
1	Nguồn chuyển nguồn	1.165.881.846	1.165.881.846		1.165.881.846	
2	Nguồn kết dư	3.151.120.000	3.151.120.000		3.151.120.000	
B	Chi thường xuyên	119.133.000.000	119.133.000.000	47.946.254.263	71.186.745.737	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	76.861.000.000	76.861.000.000	35.851.838.263	41.009.161.737	
2	Chi quản lý hành chính		27.872.299.438	8.790.861.161	19.081.438.277	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		25.000.000	25.000.000	0	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao		0	0	0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		0	0	0	
6	Chi sự nghiệp y tế		0	0	0	
7	Chi đảm bảo xã hội		7.179.060.170	195.920.000	6.983.140.170	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		2.519.680.500		2.519.680.500	
9	Chi quốc phòng		1.805.964.970	1.373.964.970	432.000.000	
10	Chi an ninh		2.702.269.869	1.708.669.869	993.600.000	
11	Chi khác ngân sách		167.725.053		167.725.053	
C	Chi chương trình MTQG	3.637.000.000	3.637.000.000	2.062.000.000	1.576.000.000	
I	Chương trình MTQG xây dựng NTM	2.062.000.000	2.062.000.000	2.062.000.000	0	
	Vốn đầu tư	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	0	
	Vốn sự nghiệp	154.000.000	154.000.000	154.000.000	0	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.498.000.000	1.498.000.000	0	1.498.000.000	
	Vốn đầu tư		0		0	
	Vốn sự nghiệp	1.498.000.000	1.498.000.000		1.498.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến hết 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
III	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền	78.000.000	78.000.000		78.000.000	
	Vốn đầu tư		0		0	
	Vốn sự nghiệp	78.000.000	78.000.000		78.000.000	
IV	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		0		0	
D	Dự phòng ngân sách	4.856.000.000	4.856.000.000		4.856.000.000	




TT	Dự toán chi thường xuyên năm 2025	Chi Thường Xuyên													
		Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng		
	Xóm, TDP loại 2	151.632.000	151.632.000												
	Xóm, TDP loại 3	4.212.000	4.212.000												
1.14	Hưu xã (Thông tư 02/2022/TT-BNV ngày 29/1/2022)	168.000.000								168.000.000					
	Nguyên BT, CT UBND nguyên PBT, PCT-UBND, TT đảng ủy	63.000.000								63.000.000					
	Ủy viên thư ký UBND thư ký HĐND, xã đội trưởng, trưởng CA	42.000.000								42.000.000					
	Các chức danh còn lại	63.000.000								63.000.000					
1.15	Phụ cấp dân quân	432.000.000										432.000.000			
1.16	Quyết toán số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 trên cơ sở cộng dồn 2 xã cũ trước sáp nhập	12.094.416.000	8.790.861.161	25.000.000						195.920.000		1.373.964.970	1.708.669.869		
1.17	Chi điện chiếu sáng công cộng	140.300.000	140.300.000												
2	Phòng Kinh Tế	2.005.560.547	1.605.560.547	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400.000.000
2.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	808.000.000	808.000.000												
2.2	KP phục vụ công tác quản lý thủy lợi phí	24.300.000	24.300.000												
2.3	Tiền điện hộ nghèo	82.000.000	82.000.000												
2.4	Chi sửa chữa kênh mương hồ đập(từ nguồn đất trồng lúa)	91.260.547	91.260.547												
2.5	Chi nghiệp vụ chuyên môn (Công tác đăng ký KD, phối GCN quyền SDD; cấp phép XD, công thương và các nhiệm vụ chuyên môn hội họp, tập huấn;	500.000.000	500.000.000												
2.6	Chi các hoạt động(Phòng chống lụt bão; Phòng chống dịch bệnh; Thiên tai; Tháng vệ sinh khử trùng tiêu độc; Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp; Công tác xác định giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất...)	500.000.000	100.000.000												400.000.000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.164.800.000	816.800.000	0	0	0	0	0	0	6.348.000.000	0	0	0	0	0
3.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	631.000.000	631.000.000												
3.2	Cán bộ không chuyên trách	15.760.000	15.760.000												
3.3	Hỗ trợ NQ06/2023/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/5/2023	14.040.000	14.040.000												
3.4	HT NQ 35/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 8/1/2022	6.000.000	6.000.000												
3.5	Chi nghiệp vụ chuyên môn về các hoạt động quản lý văn hoá, GD, Nội vụ; Chuyển đổi số chi chuyên môn....	150.000.000	150.000.000												
3.6	Kinh phí chi đảm bảo xã hội	6.348.000.000	0	0	0	0	0	0	0	6.348.000.000	0	0	0	0	0
	Chi BHYT cho các đối tượng	684.000.000								684.000.000					

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi thường xuyên năm 2025	Chi Thường Xuyên													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng		
	Chi đảm bảo XH(Mai táng phí)	444.000.000									444.000.000					
	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng	5.085.000.000									5.085.000.000					
	Chi thăm hỏi động viên người có công theo NQ 17/2021/NQ-HĐND	99.000.000									99.000.000					
	Chi quản lý theo QĐ 31/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh TN	36.000.000									36.000.000					
4	Trung tâm phục vụ hành chính Công	590.509.800	590.509.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	412.500.000	412.500.000													
4.2	Cán bộ không chuyên trách	28.009.800	28.009.800													
4.3	KP mua trang thiết bị phục vụ trung tâm hành chính công; Chi quản lý hành chính	150.000.000	150.000.000													
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	421.100.000	421.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	321.100.000	321.100.000													
5.2	Chi hoạt động chuyên môn truyền thanh, truyền hình; chi nghiệp vụ chuyên môn.....	100.000.000	100.000.000													
III	Khối trường học	71.239.828.062	0	0	0	0	71.239.828.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự toán (chi tiết biểu 05)	64.377.015.000					64.377.015.000									
2	Bổ sung dự toán (Chi tiết biểu 05)	6.862.813.062					6.862.813.062									
B	Kinh phí chờ phân bổ	17.012.274.991	3.780.557.330				5.621.171.938			467.140.170	2.519.680.500			167.725.053	4.456.000.000	

CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)



STT	ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao cho các trường								
		KP phân bổ 2025			KP đã sử dụng đến 30/6/2025			Còn lại		
		Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng cộng	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2-5	9=3-6
	Tổng cộng	71.239.828.062	64.377.015.000	6.862.813.062	35.851.838.260	32.520.233.888	3.995.057.151	35.387.989.802	31.856.781.112	2.867.755.911
1	MN Thành Công I	7.935.731.971	6.840.045.000	1.095.686.971	4.324.635.523	3.223.379.981	707.970.504	3.611.096.448	3.616.665.019	387.716.467
2	MN Thành Công II	6.624.436.243	5.718.140.000	906.296.243	3.210.304.286	2.892.707.594	384.871.880	3.414.131.957	2.825.432.406	521.424.363
3	MN Vạn Phái	7.269.622.480	6.382.950.000	886.672.480	3.880.472.025	3.167.288.894	664.810.919	3.389.150.455	3.215.661.106	221.861.561
4	TH Thành Công I	7.730.299.946	6.976.090.000	754.209.946	3.998.064.290	3.597.904.769	619.879.059	3.732.235.656	3.378.185.231	134.330.887
5	TH Thành Công II	7.993.573.123	7.448.000.000	545.573.123	4.046.481.832	3.906.389.985	504.871.817	3.947.091.291	3.541.610.015	40.701.306
6	TH Thành Công III	3.554.827.641	3.271.000.000	283.827.641	1.724.414.405	1.679.505.208	132.919.616	1.830.413.236	1.591.494.792	150.908.025
7	TH Vạn Phái	9.288.327.753	8.107.780.000	1.180.547.753	4.553.100.444	4.290.459.412	735.779.856	4.735.227.309	3.817.320.588	444.767.897
8	THCS Thành Công	13.136.264.203	12.564.200.000	572.064.203	6.513.426.001	6.140.665.439	89.891.440	6.622.838.202	6.423.534.561	482.172.763
9	THCS Vạn Phái	7.706.744.702	7.068.810.000	637.934.702	3.600.939.454	3.621.932.606	154.062.060	4.105.805.248	3.446.877.394	483.872.642

TỔNG HỢP PHÂN NGUỒN KINH PHÍ CÁC TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN UBND XÃ THÀNH CÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT	Tên trường	Mã QHNS	Mã chương	Mã NDKT	Nguồn kinh phí đã phân bổ 2025				Nguồn kinh phí đã sử dụng 30/6/2025				Nguồn kinh phí còn lại			
					Cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 18	Cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 18	Cộng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 18
	Tổng cộng				71.239.828.062	8.126.506.236	60.315.107.506	2.798.214.320	35.851.838.260	5.366.951.655	30.484.886.605	0	35.387.989.802	2.759.554.581	29.830.220.901	2.798.214.320
1	Trường mầm non Thành Công I	1106999	822	071	7.935.731.971	1.368.163.768	6.294.668.203	272.900.000	4.324.635.523	991.041.357	3.333.594.166	0	3.611.096.448	377.122.411	2.961.074.037	272.900.000
2	Trường mầm non Thành Công II	1118120	822	071	6.624.436.243	552.424.710	5.810.832.813	261.178.720	3.210.304.286	432.473.330	2.777.830.956	0	3.414.131.957	119.951.380	3.033.001.857	261.178.720
3	Trường mầm non Vạn Phái	1107003	822	071	7.269.622.480	881.229.026	6.098.342.654	290.050.800	3.880.472.025	711.444.779	3.169.027.246	0	3.389.150.455	169.784.247	2.929.315.408	290.050.800
4	Trường tiểu học Thành Công I	1018919	822	072	7.730.299.946	667.800.891	6.759.282.895	303.216.160	3.998.064.290	619.879.059	3.378.185.231	0	3.732.235.656	47.921.832	3.381.097.664	303.216.160
5	Trường tiểu học Thành Công II	1018920	822	072	7.993.573.123	633.437.193	7.042.667.050	317.468.880	4.046.481.832	528.185.471	3.518.296.361	0	3.947.091.291	105.251.722	3.524.370.689	317.468.880
6	Trường tiểu học Thành Công III	1019157	822	072	3.554.827.641	139.878.350	3.258.249.291	156.700.000	1.724.414.405	132.919.613	1.591.494.792	0	1.830.413.236	6.958.737	1.666.754.499	156.700.000
7	Trường tiểu học Vạn Phái	1127259	822	072	9.288.327.753	1.418.109.818	7.521.649.055	348.568.880	4.553.100.444	809.974.236	3.743.126.208	0	4.735.227.309	608.135.582	3.778.522.847	348.568.880
8	Trường THCS Thành Công	1068265	822	073	13.136.264.203	1.442.342.900	11.151.590.423	542.330.880	6.513.426.001	785.688.694	5.727.737.307	0	6.622.838.202	656.654.206	5.423.853.116	542.330.880
9	Trường THCS Vạn Phái	1068272	822	073	7.706.744.702	1.023.119.580	6.377.825.122	305.800.000	3.600.939.454	355.345.116	3.245.594.338	0	4.105.805.248	667.774.464	3.132.230.784	305.800.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

DVT : Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Mã CT	Mã CTMT	Tổng cộng			PHÂN BỐ VỐN						Số đã thực hiện chi đến hết ngày 30/6/2025			Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện						
					Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW			NS xã			NSTW			NSTW			NS xã			
								9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19=10-16	20=11-17	21=22+23	22=13-16	23=14-17	
	Tổng cộng					3.874.977.000	1.908.000.000	1.966.977.000	3.637.000.000	1.908.000.000	1.730.000.000	236.977.000	0	236.977.000	2.061.846.000	1.907.846.000	154.000.000	1.575.740.000	0	1.575.740.000	236.977.000	0	236.977.000
A	Chương trình MTQG xây dựng NTM					2.062.000.000	1.908.000.000	154.000.000	2.062.000.000	1.908.000.000	154.000.000	0	0	0	2.061.846.000	1.907.846.000	154.000.000	0	0	0	0	0	0
I	Vốn sự nghiệp NS TW thực hiện chương trình MTQG NTM năm 2025 (Mã CT MTQG 10490)	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		10490		154.000.000	0	154.000.000	154.000.000	0	154.000.000	0	0	0	154.000.000	0	154.000.000	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sạch, xanh, sạch, đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn			10497		77.118.000	0	77.118.000	77.118.000		77.118.000				77.118.000		77.118.000						
2	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Trước sát nhập là UBND xã Thành Công)			10501		76.882.000	0	76.882.000	76.882.000		76.882.000				76.882.000		76.882.000						
II	Vốn đầu tư công NS TW thực hiện chương trình MTQG NTM năm 2025 (Mã CT MTQG 10490)	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		10490		1.908.000.000	1.908.000.000	0	1.908.000.000	1.908.000.000	0	0	0	0	1.907.846.000	1.907.846.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường GTNT xóm Ao Sen, xã Thành Công		810483	10492		400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000							
2	Đường GTNT xóm An Thịnh xã Thành Công		810484	10492		363.600.000	363.600.000	0	363.600.000	363.600.000					363.600.000	363.600.000							
3	Đường GTNT xóm Cầu Dài, xã Thành Công		810579	10492		400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000					400.000.000	400.000.000							
4	Đường BTXM xóm Đón		810252	10492		98.958.500	98.958.500	0	98.958.500	98.958.500					98.958.500	98.958.500							
5	Đường BTXM xóm Bãi Châu		810253	10492		163.850.500	163.850.500	0	163.850.500	163.850.500					163.696.500	163.696.500							
6	Đường BTXM xóm Hạ Vụ 1		810263	10492		127.950.000	127.950.000	0	127.950.000	127.950.000					127.950.000	127.950.000							
7	Đường BTXM xóm Kim Sơn		810278	10492		353.641.000	353.641.000	0	353.641.000	353.641.000					353.641.000	353.641.000							
B	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					1.723.280.000	0	1.723.280.000	1.498.000.000	0	1.498.000.000	225.280.000	0	225.280.000	0	0	0	1.497.760.000	0	1.497.760.000	225.280.000	0	225.280.000
I	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		10472		701.090.000	0	701.090.000	609.700.000	0	609.700.000	91.390.000	0	91.390.000	0	0	0	609.700.000	0	609.700.000	91.390.000	0	91.390.000
II	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng					508.380.000	0	508.380.000	441.830.000	0	441.830.000	66.550.000	0	66.550.000	0	0	0	441.590.000	0	441.590.000	66.550.000	0	66.550.000
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		10473		362.450.000	0	362.450.000	315.080.000	0	315.080.000	47.370.000	0	47.370.000	0	0	0	314.840.000	0	314.840.000	47.370.000	0	47.370.000
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Phòng Văn hoá xã hội		10473		145.930.000	0	145.930.000	126.750.000	0	126.750.000	19.180.000	0	19.180.000	0	0	0	126.750.000	0	126.750.000	19.180.000	0	19.180.000

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Mã CT	Mã CTMT	Tổng cộng			PHÂN BỐ VỐN						Số đã thực hiện chi đến hết ngày 30/6/2025			Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện					
								NSTW			NS xã			NSTW			NSTW			NS xã		
					Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp	Cộng	Đầu tư	Sự nghiệp
III	Dự án 4: Phát triển GD nghề nghiệp - việc làm bền vững				324.980.000	0	324.980.000	282.480.000	0	282.480.000	42.500.000	0	42.500.000	0	0	0	282.480.000	0	282.480.000	42.500.000	0	42.500.000
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề vùng nghèo, vùng khó khăn	Phòng Văn hoá - Xã hội		10474	26.320.000	0	26.320.000	22.940.000		22.940.000	3.380.000		3.380.000				22.940.000		22.940.000	3.380.000		3.380.000
2	Tiểu dự án 2. Dự án hỗ trợ việc làm bền vững	Phòng Văn hoá - Xã hội		10474	298.660.000	0	298.660.000	259.540.000		259.540.000	39.120.000		39.120.000				259.540.000		259.540.000	39.120.000		39.120.000
IV	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				31.600.000	0	31.600.000	27.460.000	0	27.460.000	4.140.000	0	4.140.000	0	0	0	27.460.000	0	27.460.000	4.140.000	0	4.140.000
1	Tiểu dự án 2. Truyền thông giảm nghèo	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		10476	31.600.000	0	31.600.000	27.460.000		27.460.000	4.140.000		4.140.000				27.460.000		27.460.000	4.140.000		4.140.000
V	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình				157.230.000	0	157.230.000	136.530.000	0	136.530.000	20.700.000	0	20.700.000	0	0	0	136.530.000	0	136.530.000	20.700.000	0	20.700.000
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Phòng Kinh tế		10477	106.070.000	0	106.070.000	92.150.000		92.150.000	13.920.000		13.920.000				92.150.000		92.150.000	13.920.000		13.920.000
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	Phòng Kinh tế		10477	51.160.000	0	51.160.000	44.380.000		44.380.000	6.780.000		6.780.000				44.380.000		44.380.000	6.780.000		6.780.000
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				89.697.000	0	89.697.000	78.000.000	0	78.000.000	11.697.000	0	11.697.000	0	0	0	77.980.000	0	77.980.000	11.697.000	0	11.697.000
I	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				38.870.000	0	38.870.000	33.800.000	0	33.800.000	5.070.000	0	5.070.000	0	0	0	33.800.000	0	33.800.000	5.070.000	0	5.070.000
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Văn hoá - Xã hội		10519	38.870.000	0	38.870.000	33.800.000		33.800.000	5.070.000		5.070.000				33.800.000		33.800.000	5.070.000		5.070.000
II	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.	Phòng Văn hoá - Xã hội		10521	50.827.000	0	50.827.000	44.200.000		44.200.000	6.627.000		6.627.000				44.180.000		44.180.000	6.627.000		6.627.000

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - XÃ THÀNH CÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

TT	Công trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Mã dự án	VĐT công từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
				Chi đầu tư	Số đã thực hiện chi đến hết ngày 30/6/2025	Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện
TỔNG CỘNG				87.700.000.000	77.880.967.897	9.819.032.103
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công)	Trung tâm DV tổng hợp	7930865	1.454.588.199	1.420.306.887	34.281.312
2	Xây dựng trụ sở công an xã Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8072669	21.900.000	18.239.658	3.660.342
3	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Thành Công I	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8120001	50.000.000	47.519.138	2.480.862
4	Cải tạo, sửa chữa công trình phụ trợ Trường Mầm non Thành Công II	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8120000	64.000.000	58.864.052	5.135.948
5	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học Trường Mầm non Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8121867	134.000.000	130.801.788	3.198.212
6	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8123703	2.406.000.000	2.371.407.322	34.592.678
7	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8125341	1.471.000.000	1.470.616.779	383.221
8	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học Trường THCS Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8125343	1.162.000.000	1.161.216.672	783.328
9	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8125342	2.105.000.000	2.104.353.637	646.363
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8098544	8.436.000.000	8.432.345.263	3.654.737
11	Khu tái định cư Thành Công 1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7942288	3.300.400.000	2.009.104.311	1.291.295.689
12	Khu tái định cư Thành Công 2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7942287	742.000.000	0	742.000.000
13	Khu tái định cư Thành Công 3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7942047	900.000.000	49.338.801	850.661.199
14	Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8062878	27.000.000.000	26.126.272.100	873.727.900
15	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối xã Vạn Phái đi xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8139620	7.496.000.000	7.473.136.595	22.863.405
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km4+700 ĐT274 đi xóm Thượng Vụ 1, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8137894	4.728.000.000	4.723.242.373	4.757.627
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TĐC Thành Công 2 đi xóm Na Lang 1 và xóm Tôm 1, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8137900	5.781.000.000	5.734.105.793	46.894.207

TT	Công trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Mã dự án	VĐT công từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
				Chi đầu tư	Số đã thực hiện chi đến hết ngày 30/6/2025	Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba xóm Ao Sen đi Đèo Bụt, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8137899	6.499.000.000	6.499.000.000	-
19	Xây mới trường Mầm non Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7683388	306.400.000	306.379.732	20.268
20	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu vực Hồ Suối Lạnh thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7894688	584.000.000	438.042.949	145.957.051
21	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực Hồ Suối lạnh (Phần diện tích 149,4ha)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8046287	1.828.000.000	1.767.971.892	60.028.108
22	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000: Khu đô thị sinh thái - Thể thao Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7966966	24.500.000	0	24.500.000
23	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Nhe, xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7938115	10.500.000	10.500.000	-
24	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Xuân Hà, xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7938117	10.500.000	10.500.000	-
25	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Bia, xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7938124	17.000.000	10.500.000	6.500.000
26	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Cơ Phi, thị xã Phổ Yên	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7938122	10.500.000	10.500.000	-
27	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Thành Công 2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7553944	83.000.000	82.368.321	631.679
28	Xây dựng trụ nông thôn mới xã Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7696582	177.000.000	176.825.330	174.670
29	Khu tái định cư Vạn Phái	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7941727	6.778.000.000	1.117.796.704	5.660.203.296
30	Đường GTNT xóm Thượng Vụ 1, xã Thành Công năm 2022	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7995189	53.095.144	53.095.144	-
31	Đường GTNT xóm Xuân Hà 1, xã Thành Công năm 2022	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7994423	86.848.256	86.848.256	-
32	Đường GTNT xóm An Hòa, xã Thành Công năm 2022	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7995190	101.845.864	101.845.864	-
33	Đường GTNT xóm Đát, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8105793	92.029.000	92.029.000	-
34	Đường GTNT xóm An Miên, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8104845	325.610.000	325.610.000	-
35	Đường GTNT xóm Cầu Dài, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8105794	8.262.000	8.262.000	-
36	Đường GTNT xóm Ao Sen, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8104843	49.202.000	49.202.000	-
37	Đường GTNT xóm An Thịnh, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8104844	81.753.000	81.753.000	-
38	Đường GTNT xóm Hạ Đát, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8105792	272.991.000	272.991.000	-
39	Đường GTNT xóm An Bình, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8104846	242.389.000	242.389.000	-
40	Đường GTNT xóm Láng Đanh, xã Thành Công	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8105791	60.122.000	60.122.000	-

TT	Công trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Mã dự án	VĐT công từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
				Chi đầu tư	Số đã thực hiện chi đến hết ngày 30/6/2025	Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện
41	Đường GTNT xóm Nhe, xã Thành Công năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8092851	277.455.904	277.455.904	-
42	Đường GTNT xóm Thượng Vụ 2 xã Thành Công năm 2022 (đợt 2)	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7994422	194.554.520	194.554.520	-
43	Đường GTNT xóm Chùa xã Thành Công năm 2022	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7995193	308.222.912	308.222.912	-
44	Đường GTNT xóm Đật xã Thành Công năm 2022	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7995195	150.645.920	150.645.920	-
45	Đường GTNT xóm Ao Sen xã Thành Công năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8092852	219.472.221	219.472.221	-
46	Đường GTNT xóm Xuân Dương xã Thành Công năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8092867	196.524.801	196.524.801	-
47	Đường GTNT xóm Tân Cường xã Vạn Phái năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8059468	125.098.299	125.098.299	-
48	Đường GTNT xóm Hạ Vụ 3 xã Vạn Phái năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8059469	81.192.454	81.192.454	-
49	Đường GTNT thôn Vạn Kim xã Vạn Phái năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8059470	361.383.477	361.383.477	-
50	Đường GTNT thôn Cơ Phi xã Vạn Phái năm 2023	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8059471	277.086.229	277.086.228	1
51	Đường BTXM xóm Hạ Vụ 1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102653	13.078.800	13.078.800	-
52	Đường BTXM xóm Trại Cang	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102790	72.618.500	72.618.500	-
53	Đường BTXM xóm Tân Hòa	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102575	36.372.500	36.372.500	-
54	Đường BTXM xóm Nông Vụ 1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102571	70.652.500	70.652.500	-
55	Đường BTXM xóm Nông Vụ 2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102570	28.020.500	28.020.500	-
56	Đường BTXM xóm Nông Vụ 5	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102654	157.439.000	157.439.000	-
57	Đường BTXM xóm Hạ Vụ 2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102789	78.719.000	78.719.000	-
58	Đường BTXM xóm Cơ Phi 3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	8102786	97.027.000	97.027.000	-

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 XÃ THÀNH CÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ - UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Tổng mức đầu tư	Phân bổ vốn ĐTC từ nguồn chuyển nguồn			Vốn đã thực hiện giải ngân đến 30/6/2025			Số vốn còn lại tiếp tục thực hiện 2025			Ghi chú
					Cộng	KHV giao từ vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHV Kéo dài	Cộng	KHV giao từ vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHV Kéo dài	Cộng	KHV giao từ vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	KHV Kéo dài	
A	B	C	D	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			1.229.366.344.895	92.622.118.154	42.057.018.154	50.565.100.000	79.776.700.561	31.469.424.182	48.307.276.379	12.845.417.593	10.587.593.972	2.257.823.621	
1	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	8037858	071	11.500.000.000	1.951.844.000	79.144.000	1.872.700.000	1.912.300.295	79.144.000	1.833.156.295	39.543.705	0	39.543.705	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 274 đi Vạn Phái	7930863	292	49.424.300.000	2.052.000.000	-	2.052.000.000	220.000.000		220.000.000	1.832.000.000	0	1.832.000.000	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 274 (Từ ĐT261 đi Thành Công)	7930865	292	376.000.000.000	15.240.948.900	13.662.948.900	1.578.000.000	7.748.546.226	6.170.546.226	1.578.000.000	7.492.402.674	7.492.402.674	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
4	Khu tái định cư Vạn Phái	7941727	309	50.047.256.475	5.965.611.861	1.068.611.861	4.897.000.000	5.965.611.861	1.068.611.861	4.897.000.000	0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
5	Khu tái định cư Thành Công 3	7942047	309	24.395.684.381	2.441.522.900	27.522.900	2.414.000.000	2.441.522.900	27.522.900	2.414.000.000	0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
6	Khu tái định cư Thành Công 2	7942287	309	69.147.114.183	4.753.670.516	778.370.516	3.975.300.000	4.591.019.525	778.370.516	3.812.649.009	162.650.991	0	162.650.991	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
7	Khu tái định cư Thành Công 1	7942288	309	37.400.000.000	5.534.368.713	105.768.713	5.428.600.000	5.534.368.713	105.768.713	5.428.600.000	0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu vực hồ Suối Lạnh (Phần diện tích 149,4ha)	8046287	332	3.729.049.000	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	8098544	292	14.780.000.000	3.562.257.768	3.562.257.768	-	3.562.257.768	3.562.257.768	-	0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
10	Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh xã Thành Công	8062878	292	93.400.000.000	46.352.388.886	18.853.988.886	27.498.400.000	43.259.756.418	15.761.356.418	27.498.400.000	3.092.632.468	3.092.632.468	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
11	Xây dựng trụ sở công an xã Thành Công	8039334	341	5.400.000.000	458.866.364	8.866.364	450.000.000	235.237.439	8.866.364	226.371.075	223.628.925	0	223.628.925	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
12	Xây dựng trụ sở công an xã Vạn Phái	8072669	341	6.300.000.000	409.062.612	9.962.612	399.100.000	408.695.844	9.595.844	399.100.000	366.768	366.768	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT 274 (Từ ĐT261 đi Thành Công)	7930865	292	376.000.000.000	575.000.000	575.000.000		572.807.938	572.807.938		2.192.062	2.192.062	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
14	Khu tái định cư Vạn Phái	7941727	309	50.047.256.475	1.332.783.000	1.332.783.000		1.332.783.000	1.332.783.000		0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
15	Khu tái định cư Thành Công 3	7942047	309	24.395.684.381	308.447.300	308.447.300		308.447.300	308.447.300		0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025
16	Khu tái định cư Thành Công 1	7942288	309	37.400.000.000	933.345.334	933.345.334		933.345.334	933.345.334		0	0	0	Vốn kéo dài 2024 sang 2025

PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN KẾT DƯ NĂM
2025 XÃ THÀNH CÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Thành Công)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	VĐT công từ nguồn kết dư			Ghi chú
		Phân bổ KHV từ nguồn kết dư	Vốn đã thực hiện giải ngân hết 30/6/2025	Vốn còn lại tiếp tục giải ngân	
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	26.341.880.000	0	26.341.880.000	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Nhe, xã Thành Công	720.000.000	0	720.000.000	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm An Bình, xã Thành Công	403.000.000	0	403.000.000	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Bìa, xã Thành Công	824.000.000	0	824.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT274 (nhà ông Ngọc Dung xóm Bìa) đi nhà ông Trương Lập, xóm Bìa, xã Thành Công	463.680.000	0	463.680.000	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Ao Sen, xã Thành Công	151.200.000	0	151.200.000	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 từ Cây xăng Long Thành đến công Trường Mầm non Thành Công I, xã Thành Công	2.300.000.000	0	2.300.000.000	
7	Lắp đặt điện chiếu sáng từ đường Liên kết vùng đi Hồ Suối Lạnh, xã Thành Công	4.800.000.000	0	4.800.000.000	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Ngã ba Làng Đanh đi nhà ông Khả xóm Đầm Đanh, xã Thành Công	980.000.000	0	980.000.000	
9	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Trại Cang, xã Vạn Phái	800.000.000	0	800.000.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Đồn, xã Vạn Phái	800.000.000	0	800.000.000	
11	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Cơ Phi 3, xã Vạn Phái	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
12	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 2, xã Vạn Phái	2.500.000.000	0	2.500.000.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Nông Vụ 4, xã Vạn Phái	2.500.000.000	0	2.500.000.000	
14	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 1, xã Vạn Phái	3.500.000.000	0	3.500.000.000	
15	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM xóm Hạ Vụ 3, xã Vạn Phái	2.500.000.000	0	2.500.000.000	
16	Khu tái định cư Vạn Phái	2.100.000.000	0	2.100.000.000	